

85,87%, kết quả này khá cao so với nghiên cứu khác [6].

V. KẾT LUẬN

Đa số bệnh nhân đái tháo đường type 2 điều trị ngoại trú ở lứa tuổi từ 50 trở lên (chiếm 88,21%), phần lớn có trình độ học vấn từ cấp tiểu học đến trung cấp và cao đẳng. Thời gian mắc bệnh của ĐTNC trung bình là $5,91 \pm 5,11$, thấp nhất là 6 tháng và cao nhất là 26 năm.

Tình trạng kiểm soát đường máu đạt mục tiêu là 58,21% (dựa vào tiêu chí glucose máu lúc đói) và 50,26% (dựa vào tiêu chí HbA1C). Kiểm soát HA đạt mục tiêu là 85,87%. Kiểm soát TC đạt mục tiêu là 75,13%; TG là 47,44%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **K. Ogurtsova và cộng sự** (2017), "IDF Diabetes Atlas: Global estimates for the prevalence of diabetes for 2015 and 2040", Diabetes Research and Clinical Practice. 128, Tr 40-50.
2. **Tạ Văn Bình** (2007) Những nguyên lý nền tảng

bệnh đái tháo đường tăng glucose máu. Nhà xuất bản Y học.

3. **Nguyễn Thị Thu Hằng** (2015). Nhận xét thực trạng kiểm soát glucose máu và lipid ở bệnh nhân đái tháo đường type 2 điều trị ngoại trú tại bệnh viện Bưu Điện, Luận án Chuyên khoa II, Trường Đại học Y Hà Nội.
4. **Trần Thanh Hòa** (2013). Đánh giá kết quả điều trị bệnh nhân đái tháo đường type 2 ngoại trú tại khoa khám chữa bệnh theo yêu cầu Bệnh viện Bạch Mai, Luận văn Thạc sỹ y học, Đại học y Hà Nội.
5. **Đỗ Trung Quân** (2017). Đánh giá hiệu quả quản lý đái tháo đường type 2 ngoại trú tại Bệnh viện Bạch Mai theo chương trình Jade. Bệnh viện Bạch Mai
6. **Nguyễn Khánh Ly, Nguyễn Thị Bích Đào** (2014). Khảo sát tỷ lệ bệnh nhân đạt mục tiêu kiểm soát đái tháo đường type 2 điều trị ngoại trú tại bệnh viện tuyến quận, Tạp chí y học thành phố Hồ Chí Minh, 18 (4). 44-51.
7. **Trần Thị Thanh Huyền** (2011). hình kiểm soát Nhận xét tình đường huyết và một số yếu tố nguy cơ ở bệnh nhân đái tháo đường type 2 điều trị ngoại trú tại bệnh viện Lão khoa trung ương, Luận văn thạc sỹ y học, Trường đại học Y Hà Nội.

THỰC TRẠNG SUY DINH DƯỠNG Ở TRẺ EM TẠI HAI TRƯỜNG MẦM NON CỦA HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN

Nguyễn Trọng Tấn¹, Trương Thị Thùy Dương², Lê Thị Thanh Hoa²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá thực trạng dinh dưỡng ở trẻ em tại hai trường mầm non của huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang năm 2021. Phân tích một số yếu tố liên quan đến tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ em tại hai trường. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp mô tả với thiết kế cắt ngang trên 506 trẻ thuộc hai trường mầm non Thị trấn Thăng và Đức Thắng thuộc huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. **Kết quả nghiên cứu:** Tỷ lệ suy dinh dưỡng chung ở trẻ em tại hai trường mầm non khá cao chiếm 16,4%, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ nam cao hơn trẻ nữ ($p < 0,05$). Trong đó, suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm tỷ lệ cao nhất (8,1%), tiếp đến là suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (6,1%), suy dinh dưỡng thể gầy còm chiếm tỷ lệ thấp nhất (3,6%). Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa trình độ học vấn, kiến thức và thực hành của người nuôi dưỡng trong phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ ($p < 0,05$).

Từ khóa: Suy dinh dưỡng, nhẹ cân, thấp còi, gầy

còm, yếu tố liên quan, trường mầm non, Thị Trấn Thăng, Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

SUMMARY

THE STATUS OF MALNUTRITION IN CHILDREN AT TWO PRESCHOOL OF HIEP HOA DISTRICT, BAC GIANG PROVINCE AND SOME RELATED FACTORS

Objective: To assess the status of malnutrition of children at two preschools of Hiep Hoa district, Bac Giang province in 2021. To analyze of some factors related to malnutrition of children at two schools.

Research subjects and methods: The study was conducted by descriptive method with a cross-sectional design on 506 children from two preschools, Thang town and Duc Thang, in Hiep Hoa district, Bac Giang province. **Research results:** The general rate of malnutrition among children at the two preschools was quite high, accounting for 16.4%, the rate of malnutrition among boys was higher than that of girls ($p < 0.05$). In which, the stunting accounted for the highest rate (8.1%), followed by underweight (6.1%), the waisting accounted for the lowest rate (3.6%). There was a statistically significant relationship between the education level, knowledge and practice of the child nurturer in the prevention of malnutrition ($p < 0.05$).

Keywords: Malnutrition, underweight, stunting, waisting, related factors, preschools, town Thang, Duc Thang, Hiep Hoa district, Bac Giang province.

¹Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

²Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên

Chịu trách nhiệm chính: Trương Thị Thùy Dương

Email: truongthithuyduong@tnmc.edu.vn

Ngày nhận bài: 5.01.2023

Ngày phản biện khoa học: 13.3.2023

Ngày duyệt bài: 27.3.2023

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dinh dưỡng có ý nghĩa hết sức quan trọng trong đời sống hàng ngày của mỗi con người nói chung và đặc biệt đối với trẻ em nói riêng. Trẻ em cần có một chế độ ăn đảm bảo đầy đủ năng lượng và các chất dinh dưỡng phòng chống suy dinh dưỡng gây ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của trẻ sau này.

Hiện nay Việt Nam đang chịu gánh nặng kép về dinh dưỡng. Tình trạng thừa cân, béo phì ở trẻ em có xu hướng tăng lên, bên cạnh đó tỷ lệ suy dinh dưỡng đã giảm xuống song vẫn ở mức cao. Theo công bố của Bộ Y tế (2021) về kết quả tổng điều tra Dinh dưỡng cho thấy: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ dưới 5 tuổi trên toàn quốc năm 2020 là 11,5%, suy dinh dưỡng thể thấp còi là 19,6% [1].

Kết quả nghiên cứu gần đây của tác giả Trương Thị Thùy Dương, Trần Thị Huyền Trang (2021) ở trẻ em trường mầm non Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên cho thấy: Tỷ lệ suy dinh dưỡng chung của trẻ khá cao 17,0%, trong đó suy dinh dưỡng thể nhẹ cân chiếm tỷ lệ 5,0%, thể thấp còi là 7,8% và thể gầy còm là 4,3% và có mối liên quan giữa tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ với trình độ học vấn và kiến thức của người nuôi dưỡng trẻ trong phòng chống suy dinh dưỡng ($p < 0,05$) [2]. Tình trạng dinh dưỡng và một số bệnh về dinh dưỡng có liên quan mật thiết đến công tác chăm sóc, giáo dục dinh dưỡng cho người nuôi dưỡng trẻ.

Việc nâng cao sức khỏe, cải thiện dinh dưỡng cho trẻ em là rất cần thiết và cấp bách. Tuy nhiên nghiên cứu về thực trạng dinh dưỡng, tìm ra giải pháp tối ưu cho vấn đề chăm sóc, cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em tại các trường mầm non trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nói chung và huyện Hiệp Hòa nói riêng còn rất hạn chế. Vì vậy đề tài này được tiến hành với hai mục tiêu:

- *Đánh giá thực trạng dinh dưỡng ở trẻ em tại hai trường mầm non huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang năm 2021.*

- *Phân tích một số yếu tố liên quan đến tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ em tại hai trường.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Trẻ em tại hai trường mầm non Thị trấn Thăng và Đức Thắng thuộc huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang.

- Người nuôi dưỡng trẻ (Bố/mẹ hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ).

- *Tiêu chuẩn lựa chọn:*

+ Trẻ đang học tại hai trường mầm non tại thời

điểm nghiên cứu và được sự đồng ý của gia đình.

+ Người nuôi dưỡng trẻ tại nhà có khả năng trả lời phỏng vấn.

- *Tiêu chuẩn loại trừ:*

+ Những trẻ đang mắc bệnh cấp tính hoặc bệnh mạn tính như lao, nhiễm HIV/AIDS hoặc các bệnh mạn tính khác.

+ Người nuôi dưỡng trẻ từ chối tham gia nghiên cứu.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian: Từ tháng 09 năm 2021 đến tháng 05 năm 2022.

- Địa điểm: Trường Mầm non Thị trấn Thăng và Đức Thắng thuộc huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả, thiết kế cắt ngang.

2.3.2. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

**Cỡ mẫu:* Chọn toàn bộ trẻ em của hai trường Mầm non Thị trấn Thăng và mầm non Đức Thắng huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang và người nuôi dưỡng trẻ ở hai trường. Tại thời điểm điều tra, trường mầm non Thị trấn Thăng có 375 trẻ và trường mầm non Đức Thắng có 131 trẻ. Tổng số trẻ ở hai trường là 506 trẻ và tương ứng có 506 người nuôi dưỡng trẻ ở hai trường.

**Phương pháp chọn mẫu:* Chọn chủ đích toàn bộ trẻ ở hai trường mầm non Thị trấn Thăng và mầm non Đức Thắng huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang và người nuôi dưỡng trẻ ở hai trường.

2.4. Biến số và chỉ số nghiên cứu

2.4.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

- Đặc điểm của trẻ: Tuổi, giới, cân nặng lúc sinh của trẻ.

- Đặc điểm của người nuôi dưỡng trẻ: Tuổi hiện tại, trình độ học vấn, nghề nghiệp, số con trong gia đình.

2.4.2. Thực trạng dinh dưỡng của trẻ

Tỷ lệ các thể suy dinh dưỡng và tỷ lệ suy dinh dưỡng chung.

2.4.3. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ em. Mối liên quan giữa tuổi hiện tại, trình độ học vấn, nghề nghiệp, số con trong gia đình, hoàn cảnh kinh tế hộ gia đình, kiến thức, thực hành của người nuôi dưỡng trẻ với tình trạng SDD của trẻ.

2.5. Tiêu chuẩn đánh giá tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan

**Đánh giá hoàn cảnh kinh tế của gia đình trẻ dựa vào:* Nghị định 07/2021/NĐ-CP ngày 27/1/2021 của Chính phủ về Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

**Đánh giá tình trạng suy dinh dưỡng:*

theo bảng phân loại tình trạng dinh dưỡng Z-score của WHO 2007 [4]:

- + SDD thể nhẹ cân: Cân nặng theo tuổi (Weight for age) Z - score < - 2 SD.
- + SDD thể thấp còi: Chiều cao theo tuổi (Height for age) Z - score < - 2 SD
- + SDD thể gầy còm: BMI theo tuổi (BMI for age) Z - score < - 2SD
- + Thừa cân: Khi BMI theo tuổi (BMI for age) > + 1 SD.
- + Béo phì khi BMI theo tuổi (BMI for age) > + 2 SD.

***Đánh giá kiến thức, thực hành của bà mẹ về phòng chống suy dinh dưỡng theo thang điểm:**

+ Tiến hành chấm điểm cho các câu trả lời về kiến thức, thái độ, thực hành của người nuôi dưỡng trẻ: Mỗi câu trả lời đúng được 1 điểm, trả lời sai hoặc không trả lời được 0 điểm. Sau đó tính tỷ lệ giữa tổng điểm đạt được của đối tượng về kiến thức/thái độ/thực hành chia cho tổng điểm và phân loại kiến thức/ thái độ/thực hành

theo hai mức độ [2]:

- . Tốt: Điểm về kiến thức/thực hành đạt từ 70% tổng điểm.
- . Không tốt: Điểm về kiến thức/thái độ/thực hành dưới 70% tổng điểm.

2.6. Kỹ thuật thu thập thông tin

*Thu thập chỉ số cân nặng, chiều cao của trẻ em:

- Cân: Sử dụng cân Seca của Nhật Bản (độ chính xác 0,1kg).
- Chiều cao: Đo bằng thước gỗ của UNICEF có độ chia chính xác tới mm.

*Thu thập số liệu thông tin chung của người nuôi dưỡng trẻ và kiến thức, thái độ, thực hành về dinh dưỡng hợp lý trong nuôi dưỡng bằng phương pháp phồng vắn trực tiếp dựa vào bộ câu hỏi đã được thiết kế sẵn. Mỗi đối tượng được phỏng vấn trong khoảng 20 - 30 phút.

2.7. Phương pháp xử lý số liệu. Số liệu được làm sạch, nhập trên phần mềm Epi Data 3.1 và xử lý trên phần mềm SPSS 26.0 với các test thống kê thích hợp.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

3.1. Một số thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3.1. Thông tin về đối tượng nghiên cứu (n=506)

Địa điểm	Trường mầm non Thị trấn Thăng		Trường mầm non Đức Thăng		Chung	
	SL	%	SL	%	SL	%
Thông tin chung						
Tuổi: 2 tuổi	8	2,1	11	8,4	19	3,8
3 tuổi	120	32,0	97	74,0	217	42,9
4 tuổi	108	28,8	23	17,6	131	25,9
5 tuổi	139	37,1	0	0,0	139	27,5
Chung	375	100,0	131	100,0	506	100,0
Giới tính: Nam	202	53,9	63	48,1	265	52,4
Nữ	173	46,1	68	51,9	241	46,6
Chung	375	100,0	131	100,0	506	100,0
Dân tộc: Kinh	375	100,0	131	100,0	506	100,0
Khác	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Chung	375	100,0	131	100,0	506	100,0

Nhận xét: Trong tổng số 506 trẻ ở cả hai trường mầm non, chiếm tỷ lệ cao nhất là nhóm trẻ 3 tuổi chiếm 42,9%, chiếm tỷ lệ thấp nhất là nhóm trẻ 2 tuổi chiếm 3,8%. Tỷ lệ trẻ nam (52,4%) cao hơn trẻ nữ (46,6%). 100% trẻ là dân tộc kinh.

Bảng 3.2. Thông tin chung của người nuôi dưỡng trẻ tại hai trường mầm non thuộc huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (n = 506)

Địa điểm	Trường mầm non Thị trấn Thăng (n =375)		Trường mầm non Đức Thăng (n =131)		Chung (n = 506)	
	SL	%	SL	%	SL	%
Thông tin chung						
Trình độ học vấn						
≤ Tiểu học	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Trung học cơ sở	1	0,3	4	3,1	5	1,0
Trung học phổ thông	236	62,9	103	78,6	339	67,0
Trung cấp/cao đẳng/đại học/sau đại học	138	36,8	24	18,3	162	32,0
Chung	375	100,0	131	100,0	506	100,0

Nghề nghiệp						
Cán bộ, công nhân viên chức	257	68,5	105	80,2	362	71,5
Làm ruộng	4	1,1	5	3,8	9	1,8
Kinh doanh, buôn bán	109	29,1	20	15,3	129	25,5
Nội trợ	4	1,1	0	0,0	4	0,8
Khác	1	0,3	1	0,8	2	0,4
Chung	375	100,0	131	100,0	506	100,0
Số con trong gia đình						
≤ 2	330	88,0	119	90,8	449	88,7
≥ 3	45	12,0	12	9,2	57	11,3
Chung	375	100,0	131	100,0	506	100,0

Nhận xét: Trong tổng số 506 người nuôi dưỡng trẻ, trình độ học vấn của người nuôi dưỡng trẻ chiếm tỷ lệ cao nhất là trung học phổ thông (67,0%) và không có đối tượng nghiên cứu nào có trình độ dưới tiểu học. Phần lớn đối tượng nghiên cứu là cán bộ, công nhân viên chức chiếm 71,5%. Số gia đình có từ 2 con trở xuống chiếm đa số (88,7%).

Bảng 3.3. Tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ em tại hai trường mầm non thuộc huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (n = 506)

Tình trạng SDD	Chung (n = 506)				Nam (SL = 265)				Nữ (SL = 241)				p
	SDD		Không SDD		SDD		Không SDD		SDD		Không SDD		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Thể nhẹ cân	31	6,1	475	93,9	13	4,9	252	95,1	18	7,5	223	92,5	> 0,05
Thể thấp còi	41	8,1	465	91,9	19	7,2	246	92,8	22	9,1	219	90,9	> 0,05
Thể gầy còm	18	3,6	488	96,4	7	2,6	258	97,4	11	4,6	230	95,4	> 0,05
Chung	83	16,4	423	83,6	35	12,2	230	86,8	48	19,9	193	80,1	< 0,05

Nhận xét: Tỷ lệ suy dinh dưỡng chung là 16,4%, trẻ nữ có tỷ lệ suy dinh dưỡng (19,9%) cao hơn trẻ nam (12,2%) với $p < 0,05$. Trong đó, suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm tỷ lệ cao nhất 8,1% (trẻ nữ 9,1% cao hơn trẻ nam 7,2%), tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân là 6,1% (trẻ nữ 7,5% cao hơn trẻ nam 4,9%), chiếm tỷ lệ thấp nhất là suy dinh dưỡng thể gầy còm 3,6% (trẻ nữ 4,6% cao hơn trẻ nam 2,6%), tuy nhiên không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tỷ lệ suy dinh dưỡng giữa giới nam và nữ ở 3 thể suy dinh dưỡng ($p > 0,05$).

Bảng 3.4. Mối liên quan giữa trình độ học vấn của người nuôi dưỡng trẻ với tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ

Trình độ học vấn	TTDD	SDD		Không SDD		Tổng số		p
		SL	%	SL	%	SL	%	
Dưới THCS/THCS/THPT		68	19,8	276	80,2	344	100,0	< 0,05
Từ trung cấp trở lên		25	15,4	137	84,6	162	100,0	
Tổng số		83	16,4	423	83,6	506	100,0	

Nhận xét: Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa trình độ học vấn của người nuôi dưỡng trẻ ($p < 0,05$). Nhóm trẻ của người nuôi dưỡng có trình độ từ THPT trở xuống có tỷ lệ suy dinh dưỡng (19,8%) cao hơn nhóm trẻ của người nuôi dưỡng có trình độ học vấn từ trung cấp trở lên (15,4%).

Bảng 3.5. Mối liên quan giữa nghề nghiệp của người nuôi dưỡng trẻ với tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ

Nghề nghiệp	TTDD	SDD		Không SDD		Tổng số		p
		SL	%	SL	%	SL	%	
Làm ruộng, kinh doanh, buôn bán, nội trợ và khác		65	17,4	309	82,6	374	100,0	> 0,05
Cán bộ, công nhân viên chức		18	13,6	114	86,4	132	100,0	
Tổng số		83	16,4	423	83,6	506	100,0	

Nhận xét: Không tìm thấy mối liên quan giữa nghề nghiệp của người nuôi dưỡng trẻ với tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ ($p > 0,05$).

Bảng 3.6. Mối liên quan giữa số con trong gia đình với tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ

Số con	TTDD	SDD		Không SDD		Tổng số		p
		SL	%	SL	%	SL	%	
≥ 3 con		12	21,1	45	78,9	57	100,0	> 0,05

≤ 2 con	71	15,8	378	84,2	449	100,0	
Tổng số	83	16,4	423	83,6	506	100,0	

Nhận xét: Không tìm thấy mối liên quan giữa số con trong gia đình với tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ ($p > 0,05$).

Bảng 3.7. Mối liên quan giữa kiến thức, thực hành của người nuôi dưỡng trẻ về phòng chống suy dinh dưỡng với tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ

KT, TH phòng chống SDD	TTDD		SDD		Không SDD		Tổng số		P
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Kiến thức									
Không tốt	32	22,2	112	77,8	144	100,0	$< 0,05$		
Tốt	51	14,1	311	85,9	362	100,0			
Tổng số	83	16,4	423	83,6	506	100,0			
Thực hành									
Không tốt	33	22,8	112	77,2	145	100,0	$< 0,05$		
Tốt	50	13,9	311	86,1	361	100,0			
Tổng số	83	16,4	423	83,6	506	100,0			

Nhận xét: Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức và thực hành của người nuôi dưỡng trẻ trong phòng chống suy dinh dưỡng với tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ ($p < 0,05$). Nhóm trẻ của người nuôi dưỡng có kiến thức và thực hành (22,2% và 22,8%) không tốt có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao hơn nhóm trẻ của người nuôi dưỡng có kiến thức và thực hành tốt (14,1% và 13,9%).

IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy: Tỷ lệ suy dinh dưỡng chung là 16,4%, trẻ nữ có tỷ lệ suy dinh dưỡng (19,9%) cao hơn trẻ nam (12,2%) với $p < 0,05$. Suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm tỷ lệ cao nhất 8,1% (trẻ nữ 9,1% cao hơn trẻ nam 7,2%), tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân là 6,1% (trẻ nữ 7,5% cao hơn trẻ nam 4,9%), chiếm tỷ lệ thấp nhất là suy dinh dưỡng thể gầy còm 3,6% (trẻ nữ 4,6% cao hơn trẻ nữ 2,6%), tuy nhiên không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tỷ lệ suy dinh dưỡng giữa giới nam và nữ ở 3 thể suy dinh dưỡng ($p > 0,05$) (bảng 3.3). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi về tỷ lệ suy dinh dưỡng chung và tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi và gầy còm thấp hơn kết quả nghiên cứu của tác giả Trương Thị Thùy Dương, Trần Thị Huyền Trang và cộng sự (2021): tỷ lệ suy dinh dưỡng chung của trẻ tại trường mầm non Trưng Vương là 17,0% [2]. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi về tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi và gầy còm thấp hơn nhiều kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Song Tú và CS (2017) ở trẻ em dưới 5 tuổi tại huyện Lục Yên và Yên Bình, tỉnh Yên Bái với tỷ lệ các thể nhẹ cân, thấp còi và gầy còm lần lượt là 19,7%, 29,7% [3]. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu của

chúng tôi cao hơn kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thanh Uyên (2018) với tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em trường mầm non trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai (9,0%) [5]. Trẻ bị suy dinh dưỡng có nguy cơ cao mắc bệnh đặc biệt là các bệnh nhiễm khuẩn, chậm phát triển cả về thể chất lẫn trí não, ảnh hưởng nhiều đến khả năng phát triển ngôn ngữ, giao tiếp và việc học tập. Suy dinh dưỡng trẻ em nếu không được phát hiện và chữa trị kịp thời có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng lâu dài đến cuộc sống của trẻ sau này.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy: Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa trình độ học vấn (bảng 3.4), kiến thức và thực hành của người nuôi dưỡng trong phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ ($p < 0,05$) (bảng 3.7). Kết quả nghiên cứu của tác giả Trương Thị Thùy Dương, Trần Thị Huyền Trang và cộng sự (2021) ở trẻ em trường mầm non Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên cũng cho thấy: Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa trình độ học vấn và kiến thức của người nuôi dưỡng trẻ đến tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ [2]. Trình độ học vấn cũng như kiến thức, thực hành của người nuôi dưỡng ở trẻ có ảnh hưởng lớn đến tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ. Vì vậy, cần tăng cường truyền thông giáo dục dinh dưỡng cho người nuôi dưỡng trẻ về xây dựng bữa ăn cân đối, đầy đủ các chất dinh dưỡng nhằm cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng trẻ.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ suy dinh dưỡng chung của trẻ khá cao là 16,4%, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ nam (chiếm 12,2%) thấp hơn trẻ nữ (chiếm 19,9%), $p < 0,05$. Trong đó:

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ chiếm 6,1%, trẻ nữ (chiếm 7,5%) có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao hơn trẻ nam (chiếm 4,9%), tuy nhiên $p > 0,05$.

- Tỷ lệ trẻ bị suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm 8,1%, trẻ nữ (chiếm 9,1%) có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao hơn trẻ nam (7,2%), tuy nhiên $p > 0,05$.

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm của trẻ chiếm 3,6%, trẻ nữ (chiếm 4,6%) có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao hơn giới nam (2,6%), tuy nhiên $p > 0,05$.

- Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa trình độ học vấn, kiến thức và thực hành của người nuôi dưỡng trong phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ ($p < 0,05$).

VI. KHUYẾN NGHỊ

Tăng cường truyền thông giáo dục dinh dưỡng nhằm cải thiện kiến thức, thực hành dinh dưỡng hợp lý cho người nuôi dưỡng góp phần quan trọng giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em lứa tuổi mầm non.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **BỘ Y TẾ** (2021), Công bố kết quả Tổng điều tra Dinh dưỡng năm 2019-2020, https://moh.gov.vn/tin-noi-bat/asset_publisher/3Yst7YhbKA5j/content/Bo-Y-te-cong-bo-ket-qua-tong-dieu-tra-dinh-duong-nam-2019-2020.
2. **Trương Thị Thùy Dương, Trần Thị Huyền Trang, Thân Đức Mạnh** (2021), Thực trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của trẻ em tại trường mầm non Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên năm 2020, Tạp chí Y học dự phòng, Tập 31, số 9, tr. 297 - 302.
3. **Nguyễn Song Tú, Nguyễn Thị Lâm, Đoàn Thị Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Vân Anh** (2019), Tình trạng dinh dưỡng trẻ 36-71 tháng tuổi tại các trường mầm non huyện Lục Yên và Yên Bình, tỉnh Yên Bái, 2017, Tạp chí Y học dự phòng, tập 29, số 2, tr. 79 - 82.
4. **WHO** (2007), "Growth reference data for 0 - 19 years", World Health Organization. <http://www.WHO.int/childgrowth/standards/en/2007>.
5. **Nguyễn Thị Thanh Uyên** (2018), Nghiên cứu về tình trạng dinh dưỡng và các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ ở một số trường mầm non trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 6/2018, tr. 126 - 131.

PHÂN TÍCH MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN TUÂN THỦ ĐIỀU TRỊ CỦA NGƯỜI BỆNH XƠ GAN ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN QUÂN Y 354, NĂM 2021

Lê Thị Hằng¹, Trần Thị Lý²

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Xơ gan là một bệnh gan mạn tính được đặc trưng bởi sự thay thế mô gan bằng mô xơ, sẹo và sự thành lập các nốt tân sinh dẫn đến mất chức năng gan. Tuân thủ điều trị giúp nâng cao hiệu quả điều trị và chất lượng cuộc sống cho người bệnh. **Mục tiêu:** Phân tích một số yếu tố liên quan đến tuân thủ điều trị của người bệnh xơ gan điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Quân y 354, năm 2021. **Phương pháp:** Điều tra cắt ngang, nghiên cứu định lượng. **Kết quả:** Nghiên cứu thu thập thông tin định lượng từ 110 người bệnh xơ gan điều trị ngoại trú tại phòng khám tiêu hóa, Bệnh viện Quân y 354 thông qua phiếu phỏng vấn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự tuân thủ điều trị của người bệnh liên quan đến tuổi ($OR=9,43$), trình độ học vấn ($OR=2,688$), nghề nghiệp ($OR=2,28$), thời gian mắc bệnh ($OR=5,38$) và chi phí

điều trị ($OR = 8,68$), sự hỗ trợ xã hội ($OR = 6,56$) với $p < 0,05$.

Từ khóa: Tuân thủ điều trị, người bệnh xơ gan, yếu tố liên quan.

SUMMARY

ANALYZE SOME RELATED FACTORS TO COMPLIANCE TO TREATMENT OF CIRRHOSIS OUTPATIENTS AT MILITARY 354 HOSPITAL IN 2021

Background: Cirrhosis is a chronic liver disease characterized by replacement of liver tissue by fibrous tissue, scarring and the formation of neoplastic nodules leading to loss of liver function. Adherence to treatment helps improve effectiveness treatment and quality of life for patients. **Objective:** Analyzing some related factors to compliance to treatment of cirrhosis outpatients at military 354 hospital, 2021. **Methods:** Cross-sectional study, quantitative research. **Results:** The study collected quantitative information from 110 cirrhosis outpatients at military 354 hospital through questionnaires. The research results show that, the patient's adherence to treatment was related to gender ($OR=1.67$), age ($OR=9.43$), education level ($OR=2.688$), occupation ($OR=2.28$), time disease duration ($OR=5.38$), treatment cost ($OR=8.68$), and

¹Trường Đại học Y Dược, ĐHQGHN

²Bệnh viện Phổi Trung ương

Chịu trách nhiệm chính: Lê Thị Hằng

Email: hang.vnu65@gmail.com

Ngày nhận bài: 5.01.2023

Ngày phản biện khoa học: 14.3.2023

Ngày duyệt bài: 28.3.2023